

ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)

ỦY BAN OLYMPIC VIỆT NAM

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNV ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tên gọi, biểu tượng

1. Tên tiếng Việt: Ủy ban Olympic nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Tên gọi tắt tiếng Việt: Ủy ban Olympic Việt Nam (UBOVN).

3. Tên tiếng Anh: Viet Nam Olympic Committee.

4. Tên viết tắt tiếng Anh: VOC.

5. Biểu tượng của Ủy ban là hình quốc kỳ Việt Nam cờ đỏ sao vàng đặt phía trên 5 vòng tròn Olympic. Biểu tượng này đã được Ủy ban Olympic quốc tế (IOC) công nhận năm 1979, đăng ký bản quyền theo quy định của pháp luật.



Điều 2. Tôn chỉ, mục đích

Ủy ban Olympic Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ủy ban) là tổ chức xã hội tự nguyện của tổ chức, công dân Việt Nam đang hoạt động hoặc hoạt động có liên quan trong lĩnh vực thể dục thể thao. Ủy ban tập hợp các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, các tổ chức thể thao khác, để phát triển phong trào thể dục thể thao nhằm mục đích: rèn luyện sức khỏe, thể lực cho nhân dân; nâng cao thành tích thể thao, góp phần hoàn thiện thể chất và nhân cách con người Việt Nam; phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 3. Địa vị pháp lý, trụ sở

1. Ủy ban được thành lập theo Quyết định số 500/TTg ngày 20/12/1976 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban được Ủy ban Olympic Quốc tế (IOC) chính thức công nhận là thành viên của Phong trào Olympic Quốc tế vào ngày 28 tháng 4 năm 1980.

3. Ủy ban là thành viên của IOC, Hiệp hội các Ủy ban Olympic Quốc gia (ANOC), Hội đồng Olympic Châu Á (OCA) và Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á (SEAGF).

4. Ủy ban có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều lệ Ủy ban được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt.

5. Trụ sở đặt tại Thủ đô Hà Nội.

Điều 4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động

1. Ủy ban hoạt động trên phạm vi toàn quốc trong lĩnh vực thể dục thể thao của Việt Nam.

2. Ủy ban là đại diện hợp pháp duy nhất cho Thể thao Việt Nam trong phong trào Olympic Quốc tế.

3. Ủy ban chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong lĩnh vực thể dục thể thao và các bộ, ngành khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Ủy ban.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

1. Tự nguyện, tự quản.

2. Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.

3. Tự bảo đảm kinh phí hoạt động, quyết định theo đa số.

4. Không vì mục đích lợi nhuận.

5. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về mọi hoạt động của Ủy ban.

6. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Ủy ban; Hiến chương Olympic và quy định của các tổ chức quốc tế khác mà Ủy ban là thành viên.

Điều 6. Tính pháp lý của ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính thức của Ủy ban là tiếng Việt; ngôn ngữ giao dịch quốc tế chính thức là tiếng Anh và tiếng Pháp. Các văn kiện, văn bản chính thức được soạn thảo bằng tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Pháp đều có giá trị pháp lý như nhau.

Chương II

QUYỀN HẠN, NHIỆM VỤ

Điều 7. Quyền hạn

1. Tuyên truyền về lý tưởng cao đẹp của phong trào Olympic, vận động nhân dân trên cả nước tham gia tập luyện thể dục thể thao, góp phần tăng cường sức khỏe, rèn luyện phẩm chất đạo đức, tinh thần thể thao cao thượng, phát triển bồi dưỡng tài năng thể thao trong nước và hội nhập với quốc tế.

2. Đại diện cho hội viên trong mối quan hệ đối nội, đối ngoại có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban.

3. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Ủy ban theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; cung cấp dịch vụ công về các vấn đề thuộc lĩnh vực, phạm vi hoạt động của Ủy ban theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Ủy ban theo quy định của pháp luật. Kiến nghị, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan đến sự phát triển của Ủy ban và lĩnh vực Ủy ban hoạt động. Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

6. Được phép gia nhập, quan hệ chặt chẽ và ký kết hợp tác với IOC, ANOC, các Liên đoàn Thể thao Quốc tế (IFs), OCA, SEAGF, Ủy ban Olympic quốc gia, vùng lãnh thổ (NOCs) theo quy định của pháp luật nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển đúng đắn của phong trào Olympic quốc tế; cử đại biểu tham dự các cuộc họp của IOC, ANOC, OCA, SEAGF và các tổ chức quốc tế khác theo quy định của pháp luật.

7. Được gây quỹ Ủy ban trên cơ sở hội phí của hội viên và được huy động các nguồn lực của xã hội, thu hút các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật; tổ chức các hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật để tạo nguồn kinh phí cho hoạt động của Ủy ban.

8. Được nhận các nguồn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ của Nhà nước giao.

9. Ban hành và đảm bảo thực hiện các quy định về tổ chức các Đại hội Thể dục thể thao, các sự kiện thể thao khác thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban theo quy định của pháp luật và Hiến chương Olympic.

10. Sở hữu các quyền phát sinh từ các sự kiện thuộc quyền quản lý của Ủy ban bao gồm quyền về tài chính, bản quyền truyền hình, truyền thông; quảng bá, tiếp thị và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

11. Cấp phép sử dụng biểu tượng, biểu trưng, cờ, khẩu hiệu, hình ảnh, âm thanh và các hình thức dữ liệu khác thuộc quyền quản lý của Ủy ban theo quy định.

12. Thành lập pháp nhân thuộc Ủy ban phù hợp với lĩnh vực hoạt động, tôn chỉ, mục đích và theo quy định của pháp luật.

13. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban theo quy định của Điều lệ Ủy ban và quy định của pháp luật.

14. Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về hội.

Điều 8. Nhiệm vụ

1. Chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến tổ chức, hoạt động của Ủy ban. Tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Ủy ban đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Không được lợi dụng hoạt động của Ủy ban để làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội, đạo đức, thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

2. Phối hợp cùng các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các tổ chức và cá nhân khác để:

a) Phát triển phong trào thể dục thể thao theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước và Hiến chương Olympic;

b) Tuyên truyền trong nhân dân đường lối, chính sách phát triển thể dục thể thao và lý tưởng cao đẹp của phong trào Olympic;

c) Phát triển phong trào thể thao cho mọi người, nhất là đối tượng thanh, thiếu niên, học sinh, sinh viên nhằm mục đích góp phần hoàn thiện thể chất, nhân cách con người Việt Nam, xây dựng nếp sống lành mạnh đồng thời tạo môi trường phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao cho đất nước;

d) Cùng với các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan hữu quan xây dựng chiến lược quy hoạch, kế hoạch đào tạo lực lượng vận động viên đỉnh cao và vận động viên trẻ; đẩy mạnh phát triển thể thao thành tích cao theo hướng chuyên nghiệp, tuyển chọn vận động viên, huấn luyện viên các Đội tuyển Quốc gia, tham dự các Đại hội và giải thể thao quốc tế theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng và triển khai kế hoạch tổ chức các Đại hội Thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chuẩn bị

cho Đoàn Thể thao Việt Nam tham dự các Đại hội Thể thao quốc tế theo quy định của pháp luật;

e) Hỗ trợ các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia tổ chức đăng cai các giải thể thao quốc tế tại Việt Nam theo quy định.

3. Đại diện hội viên tham gia, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về các chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Ủy ban theo quy định của pháp luật.

4. Hòa giải tranh chấp, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trong nội bộ Ủy ban theo đúng quy định của pháp luật.

5. Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong hoạt động của Ủy ban.

6. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Ủy ban theo đúng quy định của pháp luật.

7. Giúp đỡ các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, các tổ chức xã hội nghề nghiệp thể thao của ngành, địa phương hoạt động.

8. Triển khai và tổ chức các chương trình, kế hoạch của IOC, ANOC, OCA, SEAGF và các tổ chức quốc tế có liên quan khác theo đúng pháp luật Việt Nam và Hiến chương Olympic.

9. Thực hiện nhiệm vụ khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III

HỘI VIÊN

Điều 9. Hội viên, tiêu chuẩn hội viên

Hội viên của Ủy ban gồm: hội viên chính thức và hội viên danh dự.

1. Hội viên chính thức

a) Hội viên tổ chức: các liên đoàn, hiệp hội thể thao có phạm vi hoạt động toàn quốc và các tổ chức thể thao khác được thành lập theo quy định của pháp luật, tán thành Điều lệ Ủy ban, tự nguyện gia nhập Ủy ban, có thể trở thành hội viên chính thức của Ủy ban. Mỗi hội viên tổ chức được cử một người đại diện tham gia Ủy ban. Người đại diện hội viên tổ chức phải là công dân Việt Nam, có đủ thẩm quyền quyết định những vấn đề liên quan đến hoạt động của hội viên trong hoạt động của Ủy ban;

b) Hội viên cá nhân: công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự, đang hoạt động hoặc hoạt động có liên quan trong lĩnh vực thể dục thể thao có nhiều cống hiến cho sự nghiệp thể dục thể thao hoặc có nhiều đóng góp cho phong trào thể thao Olympic, tán thành Điều lệ Ủy ban, tự nguyện gia nhập Ủy ban đều có thể trở thành hội viên chính thức của Ủy ban.

2. Hội viên danh dự: công dân, tổ chức Việt Nam không có điều kiện hoặc không đủ tiêu chuẩn trở thành hội viên chính thức của Ủy ban, có nhiều đóng góp cho việc phát triển phong trào Olympic Việt Nam, tán thành Điều lệ Ủy ban, tự nguyện gia nhập Ủy ban, được Ủy ban công nhận là hội viên danh dự.

Điều 10. Quyền của hội viên

1. Được Ủy ban bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng trong hoạt động thể thao trước pháp luật và các tổ chức thể thao Olympic quốc tế theo quy định của pháp luật.

2. Được dự Đại hội, ứng cử, đề cử, bầu cử các cơ quan, các chức danh lãnh đạo và Ban Kiểm tra của Ủy ban.

3. Được Ủy ban thông báo chương trình, kế hoạch hoạt động, để phối hợp thống nhất trong cả nước.

4. Được tham gia thảo luận, quyết định các chủ trương, kế hoạch hoạt động của Ủy ban theo quy định; được kiến nghị, đề xuất ý kiến với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Ủy ban.

5. Được khen thưởng theo quy định của Ủy ban.

6. Được cấp thẻ hội viên (nếu có).

7. Có quyền xin ra khỏi Ủy ban khi xét thấy không thể tiếp tục là hội viên.

8. Được giới thiệu hội viên mới.

9. Hội viên danh dự được hưởng quyền và nghĩa vụ như hội viên chính thức, trừ quyền biểu quyết các vấn đề của Ủy ban và quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Ban lãnh đạo, Ban kiểm tra của Ủy ban.

Điều 11. Nghĩa vụ của hội viên

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chấp hành tuân thủ theo đúng Điều lệ của Ủy ban.

2. Tích cực tham gia các hoạt động của Ủy ban, đóng góp có hiệu quả vào việc phát triển phong trào thể dục thể thao và nâng cao thành tích thể thao Việt Nam; đoàn kết hợp tác với các hội viên khác để xây dựng Ủy ban phát triển vững mạnh.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Ủy ban.

4. Bảo vệ uy tín của Ủy ban, không được nhân danh Ủy ban trong các quan hệ giao dịch, trừ khi được lãnh đạo Ủy ban phân công bằng văn bản.

5. Đóng hội phí đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Ủy ban.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và các văn bản có liên quan của Ủy ban.

Điều 12. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên; thủ tục ra khỏi Ủy ban

1. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp hội viên

a) Tổ chức, công dân Việt Nam có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 của Điều lệ này, nếu có nguyện vọng trở thành hội viên của Ủy ban phải nộp hồ sơ xin gia nhập tại Văn phòng Ủy ban, hồ sơ gồm:

- Đơn xin gia nhập Ủy ban (theo mẫu do Ban Chấp hành quy định);

- Đối với tổ chức, gồm các văn bản: Bản sao Điều lệ và các quy định của tổ chức xin gia nhập, Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền, Văn bản cam kết tuân thủ Điều lệ của Ủy ban, Văn bản cử đại diện của tổ chức tham gia Ủy ban.

b) Thẩm quyền công nhận hội viên do Ban Chấp hành xem xét, quyết định.

c) Đại diện của hội viên khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác thì người đương nhiệm mới sẽ được Ban Thường vụ quyết định thay thế bổ sung là đại diện hội viên của Ủy ban.

d) Ủy ban chỉ công nhận không quá một tổ chức, liên đoàn, hiệp hội quốc gia ở mỗi môn thể thao.

2. Thủ tục hội viên ra khỏi Ủy ban

a) Ban Chấp hành Ủy ban được quyền khai trừ hội viên thông qua Hội nghị Ban Chấp hành thường kỳ hoặc bất thường của Ủy ban hoặc Đại hội đại biểu bằng hình thức biểu quyết bằng hình thức giơ tay, giơ thẻ hoặc bỏ phiếu kín;

b) Ban Chấp hành Ủy ban xem xét khai trừ hội viên trong các trường hợp sau đây:

- Đối với hội viên là tổ chức:

+ Bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật.

+ Bị giải thể, sáp nhập hoặc bị cấm hoạt động do vi phạm quy định pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ và các quy định của Ủy ban.

- Đối với hội viên cá nhân:

+ Bị tước quyền công dân theo quy định của pháp luật.

+ Vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm nghiêm trọng Điều lệ và các quy định của các tổ chức, làm tổn hại đến quyền lợi, uy tín và sự đoàn kết của Ủy ban.

+ Không đóng hội phí 01 (một) năm hoặc không sinh hoạt liên tục 06 (sáu) tháng, không thực hiện đúng quy định của Ủy ban mà không có lý do chính đáng.

c) Hội viên của Ủy ban đương nhiên không còn là hội viên của Ủy ban trong các trường hợp sau:

- Đối với hội viên tổ chức: tuyên bố giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

- Đối với hội viên cá nhân: mất năng lực hành vi dân sự, tuyên bố mất tích hoặc chết.

d) Hội viên tự nguyện xin ra khỏi Ủy ban phải có đơn gửi Ban Chấp hành xem xét, quyết định. Trước khi ra khỏi Ủy ban phải bàn giao công việc, cơ sở vật chất, tài chính mà mình phụ trách cho tổ chức, cá nhân được Ủy ban ủy nhiệm (nếu có);

đ) Sau khi Ban Chấp hành xem xét, quyết định, Chủ tịch Ủy ban có trách nhiệm ra quyết định chấm dứt tư cách hội viên.

Chương IV **TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG**

Điều 13. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban

1. Đại hội.
2. Ban Chấp hành.
3. Ban Thường vụ.
4. Ban Kiểm tra.
5. Văn phòng, các Ban chức năng và các tổ chức trực thuộc Ủy ban.

Điều 14. Đại hội

1. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Ủy ban là Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường. Đại hội nhiệm kỳ được tổ chức 05 (năm) năm một lần. Đại hội bất thường được triệu tập khi có ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số ủy viên Ban Chấp hành hoặc có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức đề nghị.

2. Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường được tổ chức dưới hình thức Đại hội đại biểu. Đại hội đại biểu chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức được triệu tập có mặt.

3. Đại biểu tham dự Đại hội của Ủy ban do Ban Chấp hành triệu tập gồm: hội viên chính thức, đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan đến phong trào Olympic Việt Nam tham gia phối hợp công tác.

4. Nhiệm vụ của Đại hội

a) Thảo luận và thông qua Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ; Phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ mới của Ủy ban;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ (sửa đổi, bổ sung); đổi tên, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Ủy ban (nếu có);

c) Thảo luận, góp ý kiến vào Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra và Báo cáo tài chính của Ủy ban;

d) Quyết định số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn và bầu Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra của Ủy ban;

đ) Quyết định các vấn đề khác vượt thẩm quyền của Ban Chấp hành;

e) Thông qua Nghị quyết của Đại hội.

5. Nguyên tắc biểu quyết tại Đại hội:

a) Đại hội có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay, giơ thẻ hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội quyết định.

b) Việc biểu quyết thông qua các quyết định của Đại hội phải được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành.

Điều 15. Ban Chấp hành Ủy ban

1. Ban Chấp hành do Đại hội bầu trong số các hội viên của Ủy ban là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ủy ban giữa hai kỳ Đại hội. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Chấp hành do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Chấp hành cùng với nhiệm kỳ của Đại hội.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chấp hành:

a) Tổ chức triển khai, giám sát, chỉ đạo việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội, Điều lệ của Ủy ban, lãnh đạo mọi hoạt động của Ủy ban giữa hai nhiệm kỳ;

b) Chuẩn bị và quyết định triệu tập Đại hội;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch công tác và kế hoạch tài chính năm;

d) Quyết định khen thưởng và kỷ luật đối với các hội viên và các ủy viên Ban Chấp hành;

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Ủy ban. Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ; Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Ủy ban; Quy chế quản lý, sử dụng con dấu của Ủy ban; Quy chế khen thưởng, kỷ luật; các quy định trong nội bộ Ủy ban phù hợp với quy định của Điều lệ Ủy ban và quy định của pháp luật;

e) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, ủy viên Ban Thường vụ; bầu bổ sung ủy viên Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra. Trong nhiệm kỳ, có thể được bổ sung, hoặc thay thế ủy viên Ban Chấp hành theo yêu cầu phát triển của phong trào Olympic nhưng không quá 1/3 (một phần ba) số lượng ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội bầu.

g) Tìm kiếm các giải pháp thu hút nguồn tài trợ trong và ngoài nước, tổ chức hoạt động tạo nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ủy ban.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Chấp hành

a) Ban Chấp hành hoạt động theo Quy chế của Ban Chấp hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban;

b) Ban Chấp hành mỗi năm họp 02 (hai) lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Ban Thường vụ hoặc trên 2/3 (hai phần ba) số ủy viên Ban Chấp hành.

c) Hội nghị Ban Chấp hành sẽ được thông báo cho các ủy viên Ban Chấp hành trước 15 (mười lăm) ngày, do Chủ tịch Ủy ban ra quyết định triệu tập theo Nghị quyết của Ban Thường vụ;

d) Hội nghị Ban Chấp hành chỉ được tiến hành khi có 2/3 (hai phần ba) ủy viên Ban Chấp hành có mặt. Ban Chấp hành có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay, giơ thẻ hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Chấp hành quyết định. Các quyết định của kỳ họp được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) số ủy viên Ban Chấp hành biểu quyết tán thành. Các quyết định của Ban Chấp hành được ghi lại trong biên bản hoặc Nghị quyết và được thông báo tới các ủy viên Ban Chấp hành. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban;

đ) Ủy viên Ban Chấp hành không tham dự 02 (hai) kỳ họp liên tục mà không có lý do chính đáng sẽ bị xem xét khai trừ ra khỏi Ủy ban.

Điều 16. Ban Thường vụ Ủy ban

1. Ban Thường vụ Ủy ban do Ban Chấp hành bầu trong số các uỷ viên Ban Chấp hành; Ban Thường vụ Ủy ban gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký và các uỷ viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn uỷ viên Ban Thường vụ do Ban Chấp hành quyết định. Số lượng uỷ viên Ban Thường vụ không quá 1/3 (một phần ba) số uỷ viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Thường vụ cùng với nhiệm kỳ của Đại hội.

2. Ban Thường vụ có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thay mặt Ban Chấp hành triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, Điều lệ Ủy ban; tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Ban Chấp hành; lãnh đạo mọi hoạt động của Ủy ban giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành;

b) Chuẩn bị nội dung, triệu tập và tổ chức các kỳ họp Ban Chấp hành; báo cáo kiểm điểm công tác với Ban Chấp hành;

c) Quyết định những công việc khẩn cấp và báo cáo trong Hội nghị Ban Chấp hành gần nhất;

d) Quyết định thành lập các tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban theo Nghị quyết của Ban Chấp hành; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm lãnh đạo các tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban. Thông qua hoặc đình chỉ, bãi miễn các chức danh Trưởng các Ban chức năng, Chánh Văn phòng và Trưởng các tổ chức trực thuộc của Ủy ban;

đ) Thay mặt Ban Chấp hành phối hợp với Tổng cục Thể dục thể thao trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Đoàn thể thao Việt Nam và thực hiện các thủ tục đăng ký thi đấu theo đúng Điều luật, Điều lệ, quy định quốc tế và quy định của pháp luật;

e) Tổ chức các phiên họp với lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao ở trung ương, bộ, ngành và địa phương; liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia và các tổ chức khác để thông báo về chương trình, kế hoạch của Ủy ban và bàn biện pháp phối hợp thực hiện.

3. Nguyên tắc hoạt động của Ban Thường vụ:

a) Ban Thường vụ hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban;

b) Ban Thường vụ họp thường kỳ 03 (ba) tháng một lần, có thể họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban hoặc trên 2/3 (hai phần ba) tổng số uỷ viên Ban Thường vụ;

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ là hợp lệ khi có 2/3 (hai phần ba) ủy viên Ban Thường vụ tham gia dự họp. Ban Thường vụ có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay, giơ thẻ hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ quyết định;

d) Các Nghị quyết, Quyết định của Ban Thường vụ được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số ủy viên Ban Thường vụ biểu quyết tán thành. Các quyết định của Ban Thường vụ được ghi lại trong biên bản hoặc Nghị quyết và được thông báo tới các ủy viên Ban Thường vụ. Trong trường hợp số ý kiến tán thành và không tán thành ngang nhau thì quyết định thuộc về bên có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban.

Điều 17. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra do Đại hội bầu. Ban Kiểm tra gồm Trưởng ban, Phó trưởng ban và một số ủy viên. Số lượng, cơ cấu, tiêu chuẩn ủy viên Ban Kiểm tra do Đại hội quyết định. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

2. Trưởng Ban Kiểm tra là ủy viên Ban Chấp hành Ủy ban, do Ban Kiểm tra bầu trực tiếp trong số các ủy viên Ban Kiểm tra. Ủy viên Ban Kiểm tra không nhất thiết là ủy viên Ban Chấp hành.

3. Ban Kiểm tra hoạt động độc lập, làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước Ủy ban về công tác kiểm tra của Ủy ban. Ban Kiểm tra hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm tra:

a) Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ của Ủy ban, Nghị quyết của Đại hội và các Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Ủy ban;

b) Kiểm tra việc thực hiện Quy chế hoạt động, Quy chế tài chính và các hoạt động khác của Ủy ban;

c) Giám sát hoạt động của các hội viên, các tổ chức trực thuộc và các ủy viên Ban Chấp hành Ủy ban;

d) Xem xét, giải quyết đơn, thư phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, hội viên và công dân gửi tới Ủy ban.

Điều 18. Chủ tịch

1. Chủ tịch Ủy ban là đại diện pháp nhân của Ủy ban trước pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Ủy ban. Chủ tịch Ủy ban do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Ủy ban. Tiêu chuẩn Chủ tịch Ủy ban do Ban Chấp hành Ủy ban quy định

2. Chủ tịch Ủy ban có nhiệm vụ và quyền hạn:

- a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Ủy ban;
- b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Ủy ban, cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính của Ủy ban, trước Ban Chấp hành, Ban Thường vụ về mọi hoạt động của Ủy ban.
- c) Chỉ đạo, điều hành mọi hoạt động của Ủy ban theo quy định của Điều lệ Ủy ban; Nghị quyết Đại hội; Nghị quyết Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Ủy ban.
- d) Chủ tài khoản của Ủy ban;
- đ) Quyết định và giám sát mọi hoạt động của Ủy ban;
- e) Chủ trì các phiên họp của Ban Chấp hành; chỉ đạo chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Ban Thường vụ Ủy ban;
- g) Thay mặt Ban Chấp hành, Ban Thường vụ ký các văn bản của Ủy ban;
- h) Khi Chủ tịch Ủy ban vắng mặt, việc chỉ đạo, điều hành giải quyết công việc của Ủy ban được ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Ủy ban. Phân công các Phó Chủ tịch thay mặt Chủ tịch giải quyết các công việc do Chủ tịch ủy quyền;
- i) Phân công người phát ngôn của Ủy ban;
- k) Ký các văn bản về việc khen thưởng, kỷ luật, phê chuẩn, bãi miễn các chức danh của Ủy ban khi đã được Ban Chấp hành hoặc Ban Thường vụ Ủy ban thông qua.

Điều 19. Phó Chủ tịch

1. Phó Chủ tịch Ủy ban do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Thường vụ Ủy ban. Tiêu chuẩn Phó Chủ tịch Ủy ban do Ban Chấp hành Ủy ban quy định.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban có nhiệm vụ và quyền hạn:

- a) Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Ủy ban chỉ đạo, điều hành công tác của Ủy ban theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về lĩnh vực công việc được Chủ tịch Ủy ban phân công hoặc ủy quyền.
- b) Phó Chủ tịch Thường trực thay mặt Chủ tịch giải quyết các công việc do Chủ tịch ủy quyền;

c) Phó Chủ tịch Ủy ban thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Ủy ban phù hợp với Điều lệ Ủy ban và quy định của pháp luật;

d) Phó Chủ tịch có thể kiêm Trưởng một Ban chức năng của Ủy ban.

Điều 20. Tổng thư ký

1. Tổng thư ký do Chủ tịch Ủy ban giới thiệu trong số các ủy viên Ban Thường vụ và được Ban Chấp hành bầu.

2. Tổng thư ký chịu trách nhiệm trước Ban Chấp hành, giúp Chủ tịch điều phối các hoạt động của Ủy ban.

3. Tổng thư ký có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Giúp việc Lãnh đạo Ủy ban điều hành, phối hợp các Ban chức năng, Văn phòng và các tổ chức trực thuộc khác để tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch về các mặt công tác của Ủy ban;

b) Được ủy quyền thứ nhất của Chủ tài khoản Ủy ban;

c) Đề xuất đình chỉ, bãi miễn nhân sự làm Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Trưởng ban, Phó Trưởng ban các ban chức năng và Trưởng, Phó các tổ chức trực thuộc khác để Ban Thường vụ quyết định theo quy định của Điều lệ;

d) Giúp việc Lãnh đạo Ủy ban đảm bảo mối quan hệ với IOC, ANOC, OCA, SEAGF và các tổ chức quốc tế khác.

Điều 21. Văn phòng, các ban chức năng và tổ chức trực thuộc

1. Văn phòng Ủy ban là bộ phận giúp việc cho Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ban Chấp hành và Ban Thường vụ trong việc triển khai, thực hiện các hoạt động của Ủy ban. Văn phòng Ủy ban được tổ chức và hoạt động theo Quy chế do Ban Chấp hành ban hành. Các nhân viên của Văn phòng Ủy ban được tuyển dụng và làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Theo Nghị quyết của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ Ủy ban quyết định thành lập các ban chức năng như sau:

a) Ban Chuyên môn và Luật;

b) Ban Thể thao cho mọi người;

- c) Ban Thể thao thành tích cao;
- d) Ban Thông tin, Truyền thông;
- đ) Ban Tiếp thị và Tài trợ;
- e) Ban Y học và phòng, chống Doping;
- g) Ban Quan hệ quốc tế;
- h) Ban Phụ nữ và Thể thao;
- i) Ban Giáo dục Olympic;
- k) Ban Vận động viên;

l) Các ban khác khi có nhu cầu sẽ được thành lập theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban.

3. Các đơn vị trực thuộc Ủy ban được thành lập theo quy định của Điều lệ Ủy ban và quy định của pháp luật, hoạt động theo Quy chế do Ban Thường vụ Ủy ban quy định. Ban Thường vụ quy định cụ thể về nhiệm vụ, nhân sự, quy chế hoạt động của Văn phòng, các ban chức năng và tổ chức trực thuộc Ủy ban theo Nghị quyết của Ban Chấp hành.

4. Ủy ban được đặt Văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của pháp luật để triển khai công tác của Ủy ban. Chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của Văn phòng đại diện Ủy ban do Ban Thường vụ Ủy ban ban hành theo quy định của Điều lệ Ủy ban và quy định của pháp luật.

Chương V

CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT; ĐỔI TÊN VÀ GIẢI THỂ

Điều 22. Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất, đổi tên và giải thể Ủy ban

Việc chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; đổi tên và giải thể Ủy ban thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự, quy định của pháp luật về hội, Nghị quyết Đại hội và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương VI

TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 23. Tài chính, tài sản của Ủy ban

1. Tài chính của Ủy ban

- Ủy ban có tài chính và tài sản riêng, được quyền thu, chi cho hoạt động của Ủy ban theo Quy chế tài chính của Ủy ban và quy định của pháp luật.

- Năm tài chính của Ủy ban bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

a) Nguồn thu của Ủy ban:

- Tài trợ của IOC, ANOC, OCA và các tổ chức thể thao quốc tế khác theo quy định;

- Nguồn thu từ việc cấp phép sử dụng tên, biểu tượng và các hình thức dữ liệu khác thuộc quyền sở hữu của Ủy ban theo quy định của pháp luật;

- Thu từ các hoạt động của Ủy ban theo quy định của pháp luật;

- Tiền tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ của Nhà nước gắn với nhiệm vụ được giao (nếu có);

- Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản chi của Ủy ban:

- Chi hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban;

- Chi thực hiện chế độ, chính sách đối với những người làm việc tại Ủy ban theo quy định của Ban Chấp hành Ủy ban phù hợp với quy định của pháp luật;

- Chi cho các hoạt động theo chương trình của Ủy ban theo quy định của Điều lệ Ủy ban;

- Chi cho các hoạt động của Văn phòng, hỗ trợ và khen thưởng cho các tài năng thể thao và chi phục vụ cho Đại hội, hội nghị, hội thảo của Ủy ban theo quy định của Ban Chấp hành và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của Ban Chấp hành và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tài sản của Ủy ban

Tài sản của Ủy ban bao gồm: trụ sở, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động của Ủy ban. Tài sản của Ủy ban được hình thành từ nguồn kinh phí của Ủy ban; do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, tặng theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Ủy ban

1. Việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Ủy ban được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản. Tài chính, tài sản của Ủy ban chỉ được sử dụng cho các hoạt động của Ủy ban.

2. Việc quyết toán tài sản, tài chính phải được báo cáo bằng văn bản trong các kỳ họp Ban Chấp hành và Đại hội đại biểu của Ủy ban.

3. Tài chính, tài sản của Ủy ban khi chia, tách; sáp nhập; hợp nhất và giải thể được giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Ban Chấp hành Ủy ban ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của Ủy ban đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, tiết kiệm phù hợp với quy định của pháp luật, tôn chỉ, mục đích hoạt động của Ủy ban và Hiến chương Olympic.

Chương VII KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 25. Khen thưởng

1. Tổ chức, đơn vị, hội viên thuộc Ủy ban có thành tích xuất sắc trong hoạt động của Ủy ban và việc phát triển phong trào Olympic Việt Nam sẽ được Ủy ban xem xét, khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và IOC khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Ban Chấp hành Ủy ban quy định cụ thể hình thức, thẩm quyền, thủ tục khen thưởng trong nội bộ Ủy ban theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban.

Điều 26. Kỷ luật

1. Tổ chức, đơn vị, hội viên thuộc Ủy ban vi phạm pháp luật, Điều lệ và các quy định, Quy chế của Ủy ban, Hiến chương Olympic hoặc làm tổn hại uy tín, danh dự của Ủy ban sẽ bị xem xét, thi hành kỷ luật bằng các hình thức: khiển trách, cảnh cáo, tước quyền sinh hoạt có thời hạn hoặc khai trừ ra khỏi Ủy ban.

2. Ban Chấp hành Ủy ban quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự và hình thức kỷ luật trong nội bộ Ủy ban theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ủy ban.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Chỉ có Đại hội Ủy ban Olympic Việt Nam mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ủy ban phải được trên 1/2 (một phần hai) số đại biểu chính thức có mặt tại Đại hội biểu quyết tán thành và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt mới có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) Ủy ban Olympic Việt Nam gồm 08 (tám) Chương, 28 (hai mươi tám) Điều đã được Đại hội đại biểu nhiệm kỳ VI (2021 - 2026) thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Hà Nội.

2. Điều lệ này có hiệu lực thi hành theo Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Căn cứ quy định pháp luật về hội và Điều lệ Ủy ban, Ban Chấp hành Ủy ban có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này./.